

# ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NÓI VÀ VĂN BẢN VIẾT

## I – BÀI TẬP

1. Câu hỏi 1, sách giáo khoa, trang 168.

2. Câu hỏi 4, sách giáo khoa, trang 169.

3. Hãy viết lại nội dung câu chuyện sau, không dùng hình thức đối thoại :

*Một người sắp đi chơi xa dặn con :*

*– Ở nhà có ai hỏi, thì bảo bố đi chơi vắng nhé !*

*Sợ con mãi chơi quên mất, lại cẩn thận lấy bút viết vào giấy rồi bảo :*

*– Có ai hỏi thì con cứ đưa cái giấy này.*

*Con cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, sẵn có ngọn đèn, nó lấy giấy ra xem, chẳng may vô ý để giấy cháy mất.*

*Hôm sau có người đến chơi, hỏi :*

*– Thấy cháu có nhà không ?*

*Nó ngẩn ngơ hồi lâu, sực nhớ ra, sờ vào túi không thấy giấy, liền nói :*

*– Mất rồi !*

*Khách giật mình hỏi :*

*– Mất bao giờ ?*

*– Tối hôm qua.*

*– Sao mà mất ?*

*– Cháy.*

*(Cháy – Truyện cười dân gian Việt Nam)*

#### 4. Đọc truyện cười sau và chỉ ra những dấu hiệu của văn bản nói :

*Có một anh lính hay nịnh quan, hề trông thấy cái gì hơi khác thường một tí là vợ lấy tán tỉnh luôn.*

*Một hôm quan đang ngồi ở công đường, anh ta đứng hầu bên cạnh, trông ra sân thấy con vịt đang đứng ngủ lại co một chân lên. Anh liền bắm với quan rằng :*

*– Bắm quan lớn con vịt ...*

*Nào ngờ con vịt thức dậy buông chân đứng lên.*

*Quan quay lại hỏi.*

*Anh ta cuống không biết nói sao mới đáp liều :*

*– Bắm con vịt ... hai chân ạ !*

*Quan nghe câu nói vợ vẫn mới mắng rằng :*

*– Vịt chẳng hai chân thì mấy chân ?*

*Rồi sai lính dìu cổ anh chàng nịnh ra đét cho ba chục roi.*

(Truyện cười)

#### 5. Đọc truyện cười sau :

*Có một anh ngốc đến nỗi cái gì cũng không biết, đi đâu vợ cũng phải dặn cách ăn nói. Người làng vì vậy gọi anh là anh Ngốc, mà quên đi dần cái tên thực của anh ta.*

*Một hôm, anh Ngốc ra tỉnh lị thăm người bà con, vợ căn dặn rằng phải đi đến nơi về đến chốn ; ra đến nơi người ta hỏi : "Bác ra chơi đó ư ?", thì đáp : "Vâng, tôi là Ngốc đây ạ" ; có hỏi : "Bác ra một mình thôi ư ?", thì nói : "Có một mình tôi thôi ạ" ; nếu có bảo : "Bác ở chơi dăm ba hôm hãy về", thì đáp : "Tôi ở nhà chỉ mong như thế, nay được thoả lòng ao ước, thật còn gì bằng".*

*Ngốc ta lù lũi ra đi, nhấm mãi bài học truyền khẩu, sợ nhớ quên điều nào người ta lại chê cười là quê mùa ngốc nghếch.*

*Ra đến kẻ chợ, thấy một đám đông, anh ta quên phắt lời vợ dặn, len vào xem cái đã.*

*Đó là một vụ đổ máu, kẻ bất hạnh nằm quay dưới đất, mà hung phạm đã cao chạy xa bay.*

*Nhà chức trách đến làm biên bản.*

Mọi người lảng xa sợ vợ lây, riêng Ngốc ngớ ngẩn sán lại xem, liền bị quan nghiêm mặt hỏi :

– Anh có biết ai giết người này không ?

Chàng Ngốc sực nhớ lời vợ dặn, nói luôn :

– Vâng, chính tôi là Ngốc đây ạ.

– Một mình anh hay có ai nữa không ?

– Có một mình tôi thôi ạ.

Quan quát bảo lính :

– Trói thằng này lại, giải về huyện, mau !

Ngốc ta ngỡ nên nói câu thứ ba cho đủ :

– Tôi ở nhà chỉ mong như thế, nay được thoả lòng ao ước, còn gì cho bằng !

(Truyện cười)

Trong câu chuyện trên, anh Ngốc đã "ngốc" như thế nào ? Từ hai câu chuyện ở bài tập này và Bài tập 4, có thể rút ra bài học gì khi giao tiếp ?

## II – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

**I. Học sinh dựa vào nội dung bài học trong sách giáo khoa để phân biệt văn bản nói và văn bản viết. Cụ thể :**

	<b>Văn bản nói</b>	<b>Văn bản viết</b>
<i>Về điều kiện sử dụng</i>	Người nghe có mặt trực tiếp	Người nghe không có mặt trực tiếp
<i>Về phương tiện vật chất</i>	Dùng âm thanh và ngữ điệu thường sử dụng kèm các phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, dáng điệu, cử chỉ	Dùng kí tự, dấu giọng, dấu câu ; không dùng kèm các phương tiện phi ngôn ngữ
<i>Về đặc điểm ngôn ngữ</i>	Sử dụng các yếu tố dư thừa, lặp,... các hình thức tỉnh lược. Văn bản nói tự nhiên, ít trau chuốt	Diễn đạt chặt chẽ, với những từ ngữ, các quy tắc tạo câu đặc trưng cho dạng viết. Văn bản viết thường tinh luyện và trau chuốt

2. – Mục a, b chứa các đặc điểm của văn bản viết : kết cấu câu chặt chẽ, đầy đủ thành phần, năm sinh và năm mất trong ngoặc đơn.

– Mục c chứa các đặc điểm của văn bản nói : sử dụng hiện tượng tỉnh lược (*Sao không cưỡi lên ngựa mà chạy cho mau*), vì chủ ngữ là người nghe có mặt trực tiếp trong giao tiếp ; kết cấu đặc thù cho văn bản nói (*Rõ khéo cho anh ! [...] à ?*)

3. Có thể mở đầu như sau :

*Một người sắp đi chơi xa, dặn con là có ai hỏi thì bảo bố đi chơi vắng. Nhưng sợ con mãi chơi quên mất, ông ta cẩn thận lấy bút viết vào giấy, đưa cho con và dặn con là có ai hỏi thì cứ đưa cái giấy đó ra...*

4. Trong truyện có nhiều dấu hiệu của văn bản nói :

+ Bỏ lửng, ngắt quãng câu nói giữa chừng :

– *Bấm quan lớn con vệt ...*

– *Bấm con vệt ... hai chân ạ !*

+ Sử dụng các từ ngữ, cách diễn đạt có tính khẩu ngữ. Ví dụ : "Vệt chẳng hai chân *thời* mấy chân ?", "đè cổ anh chàng", "đét cho ba chục roi",...

Ngoài ra còn có thể kể đến các yếu tố dư thừa như "khác thường *một tí*", "tán tỉnh *luôn*",...

5. Truyện cười trong hai bài tập cho thấy : khi giao tiếp, phải biết lựa chọn những vấn đề cần thiết, lựa chọn từ ngữ cho thích hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể ; không phải học thuộc một vài câu rồi đem sử dụng vào mọi trường hợp.